

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 1065 /2024/TĐBV-KT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý II năm 2024 (soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình An
7. Chức vụ: Q. Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2024 (soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn:

<https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng của Công ty Mẹ và
BCTC Hợp nhất Quý II.2024
(soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTH;
- Lưu: VT, KT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN


Nguyễn Đình An

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 65 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Bà Trần Thị Diệu Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Xuân Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đình An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Arai Kazuhiko | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Inami Ryota | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 05 tháng 01 năm 2024 |

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------|----------------------|------------------------------------|
| Ông Ông Tiến Hùng | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019 |
| | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 |
| Ông Vũ Thanh Hải | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Đinh Hoài Linh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình An | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

2022

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Ban Điều hành”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu (nếu có) so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo quy định của pháp luật và nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo các quy định này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11623354/E-67845158-Q2/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.693.490.556.472 | 4.142.057.407.889 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 405.347.016.241 | 2.755.478.660.198 |
| 111 | 1. Tiền | | 37.347.016.241 | 32.478.660.198 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 368.000.000.000 | 2.723.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 2.425.063.124.199 | 62.063.124.199 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 2.363.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 1.845.536.284.502 | 1.277.029.042.637 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 1.839.141.540.933 | 1.271.454.211.831 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.749.653.950 | 667.940.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 4.645.089.619 | 4.906.890.806 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.544.131.530 | 47.486.580.855 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 12.450.386.487 | 18.436.466.372 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | - | 24.051.688.981 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 4.991.550.643 | 4.998.425.502 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 102.194.400 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 13.702.844.337.077 | 13.729.543.835.377 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 581.835.018.924 | 479.205.638.858 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 125.355.315.459 | 233.576.363.265 |
| 222 | Nguyên giá | | 670.711.717.733 | 883.566.549.497 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (545.356.402.274) | (649.990.186.232) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 456.479.703.465 | 245.629.275.593 |
| 228 | Nguyên giá | | 823.882.924.394 | 569.606.387.531 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (367.403.220.929) | (323.977.111.938) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 11 | 110.493.766.393 | - |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 238.924.536.904 | - |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (128.430.770.511) | - |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 26.045.151.588 | 267.863.654.445 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 26.045.151.588 | 267.863.654.445 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 12.974.568.392.881 | 12.971.165.872.235 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con và BVIF | 6.3 | 10.352.286.148.720 | 10.352.286.148.720 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.3 | 2.138.200.000.000 | 2.138.200.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 6.3 | 521.335.637.261 | 521.335.637.261 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (37.253.393.100) | (40.655.913.746) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 9.902.007.291 | 11.308.669.839 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 9.902.007.291 | 11.308.669.839 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 18.396.334.893.549 | 17.871.601.243.266 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 144.015.493.108 | 199.299.013.811 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 143.715.753.108 | 197.912.933.811 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 2.967.743.145 | 10.561.393.464 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.313.549.508 | 5.969.018.774 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | 16 | 40.928.664.851 | 71.983.379.969 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2.539.698.487 | 1.465.725.433 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 73.684.034.686 | 72.794.432.240 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 7.788.570.000 | 13.393.031.500 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 10.493.492.431 | 21.745.952.431 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 299.740.000 | 1.386.080.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 299.740.000 | 1.386.080.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 18.252.319.400.441 | 17.672.302.229.455 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 18.252.319.400.441 | 17.672.302.229.455 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 7.423.227.640.000 | 7.423.227.640.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.423.227.640.000 | 7.423.227.640.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 7.310.458.742.807 | 7.310.458.742.807 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.157.304.870.704 | 1.822.475.320.888 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.361.328.146.930 | 1.116.140.525.760 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 781.310.975.944 | 42.026.374 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 580.017.170.986 | 1.116.098.499.386 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 18.396.334.893.549 | 17.871.601.243.266 |



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh | 22 | 809.956.716.012 | 773.127.400.426 |
| 11 | 2. Chi phí hoạt động kinh doanh | 23 | (149.225.540.848) | (140.605.268.984) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | | 660.731.175.164 | 632.522.131.442 |
| 26 | 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (81.140.036.335) | (76.064.282.674) |
| 30 | 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 579.591.138.829 | 556.457.848.768 |
| 31 | 6. Thu nhập khác | | 481.104.767 | 99.138.106 |
| 32 | 7. Chi phí khác | | (55.072.610) | (25.350.000) |
| 40 | 8. Lợi nhuận khác | | 426.032.157 | 73.788.106 |
| 50 | 9. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 580.017.170.986 | 556.531.636.874 |
| 51 | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25 | - | (6.526.373.143) |
| 60 | 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 580.017.170.986 | 550.005.263.731 |



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập




Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 257.954.770.909 | 321.675.566.797 |
| | - Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, thu từ bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 114.323.684.747 | 168.236.986.278 |
| | - Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác | | 143.631.086.162 | 153.438.580.519 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | | (67.470.352.736) | (73.362.855.052) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (93.488.709.920) | (87.923.291.884) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (438.896.694) | (2.789.275.944) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (9.800.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 3.305.077.460 | 12.817.295.225 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (65.766.726.054) | (62.223.669.430) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.095.162.965 | 98.393.769.712 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (14.546.750.162) | (13.473.642.713) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.413.000.000.000) | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 50.000.000.000 | 939.000.000.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (2.377.546.750.162) | 925.526.357.287 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 34 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (6.690.801.500) | (37.983.520.619) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (6.690.801.500) | (37.983.520.619) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | | (2.350.142.388.697) | 985.936.606.380 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 2.755.478.660.198 | 1.328.517.294.738 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 10.744.740 | (179.079) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 405.347.016.241 | 2.314.453.722.039 |



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

| | |
|------------------------|--|
| Mã số doanh nghiệp: | 0100111761 |
| Tên doanh nghiệp: | Tập đoàn Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh: | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh |
| Vốn điều lệ: | 7.423.227.640.000 VND |
| Số cổ phần đã đăng ký: | 742.322.764 cổ phần |

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|-----------------------------|---------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 65,00 |
| - Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life") | 163.945.421 | 22,09 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | 22.154.400 | 2,98 |
| - Các cổ đông khác | 73.713.143 | 9,93 |
| TỔNG CỘNG | 742.322.764 | 100,00 |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 265 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 266 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn | Quyền biểu quyết của Tập đoàn |
|--|---|---|---------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất | 100% | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% | 60% |

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPĐC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và theo điều chỉnh gần nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 vào ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 10 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK, theo đó thời gian hoạt động của Quỹ là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

| | Số vốn góp VND | Tỷ lệ trên vốn điều lệ |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt | 420.000.000.000 | 42% |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 350.000.000.000 | 35% |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 150.000.000.000 | 15% |
| - BVSC | 80.000.000.000 | 8% |
| TỔNG CỘNG | 1.000.000.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|---|--|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ đào tạo |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") (*) | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Xây dựng và Quản lý Dự án |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng |

(*) Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt ra quyết định số 468/2024/QĐ-HĐQT về việc giải thể PMU. Theo đó, Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện giải thể PMU theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Các công ty liên doanh, liên kết

| Công ty được đầu tư | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ sở hữu | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn |
|---|---|-------------------|------------------------|----------------------------|-------|-------------------------------------|
| | | | Năm giữ bởi công ty mẹ | Thông qua công ty con/ quỹ | Tổng | |
| | | | % | % | % | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") | Xây dựng | 65.043.200.000 | - | 45,00 | 45,00 | 45,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC") | Kinh doanh bất động sản | 140.000.000.000 | - | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank") | Dịch vụ ngân hàng | 3.150.000.000.000 | 49,52 | - | 49,52 | 49,52 |
| Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 220.000.000.000 | 49,00 | - | 49,00 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT") | Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông | 90.000.000.000 | - | 35,00 | 35,00 | 35,00 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam") | Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính | 300.000.000.000 | 49,00 | - | 49,00 | 49,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của Tập đoàn vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tập đoàn, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

4.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (nếu có), Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 – 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 25 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Phần mềm tin học | 03 – 08 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 02 – 20 năm |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 *Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho Người Quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán giữa niên độ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 206.209.274 | 399.889.274 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.140.806.967 | 32.078.770.924 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 36.692.840.445 | 28.126.108.081 |
| Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND | 226.534.935 | 215.790.195 |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC | 221.431.587 | 3.736.872.648 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 368.000.000.000 | 2.723.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 405.347.016.241 | 2.755.478.660.198 |

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND |
|---|--------------------|--|---|
| Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | | |
| Chứng chỉ quỹ | | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 |
| | | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | | |
| Ngắn hạn | | 2.363.000.000.000 | - |
| | | 2.363.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.3 | | |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | | 10.352.286.148.720 | 10.352.286.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.138.200.000.000 | 2.138.200.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 521.335.637.261 | 521.335.637.261 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (37.253.393.100) | (40.655.913.746) |
| | | 12.974.568.392.881 | 12.971.165.872.235 |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | 15.399.631.517.080 | 13.033.228.996.434 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|-----------------------|---|-----------------------|
| | Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng) VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng) VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Chứng chỉ quỹ | | | | |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED") | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF") | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Quỹ ETF BVFVN DIAMOND | 17.063.124.199 | 17.063.124.199 | 17.063.124.199 | 17.063.124.199 |
| | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 |
| TỔNG CỘNG | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 | 62.063.124.199 |

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi (*) | 2.527.000.000.000 | 2.363.000.000.000 | 164.000.000.000 | - |
| Trái phiếu (**) | 154.709.500.000 | - | 154.709.500.000 | - |
| | 2.681.709.500.000 | 2.363.000.000.000 | 318.709.500.000 | - |

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại dưới một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,10%/năm đến 3,80%/năm.

(**) Khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|---------------------------|---|---------------------------|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | 6.000.000.000.000 | 6.000.000.000.000 | 6.000.000.000.000 | 6.000.000.000.000 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | 2.900.000.000.000 | 2.900.000.000.000 | 2.900.000.000.000 | 2.900.000.000.000 |
| BVF | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| BVSC | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 |
| BVInvest | 200.995.000.000 | 200.995.000.000 | 200.995.000.000 | 200.995.000.000 |
| BVIF | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 |
| Bảo Việt – Âu Lạc | 36.396.000.000 | 36.396.000.000 | 36.396.000.000 | 36.396.000.000 |
| | 10.352.286.148.720 | 10.352.286.148.720 | 10.352.286.148.720 | 10.352.286.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Bảo Việt Bank | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 |
| Tokio Marine Việt Nam | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 |
| Trung Nam Phú Quốc | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 |
| | 2.138.200.000.000 | 2.138.200.000.000 | 2.138.200.000.000 | 2.138.200.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 521.335.637.261 | 484.082.244.161 | 521.335.637.261 | 480.679.723.515 |
| TỔNG CỘNG | 13.011.821.785.981 | 12.974.568.392.881 | 13.011.821.785.981 | 12.971.165.872.235 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|---|----------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư | 7.1 | 1.720.728.783.548 | 1.208.478.616.426 |
| Phải thu từ các hoạt động khác | 7.2 | 118.412.757.385 | 62.975.595.405 |
| | | 1.839.141.540.933 | 1.271.454.211.831 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất truyền thông Mặt Trời Số | | 418.845.000 | - |
| Công ty TNHH Giải pháp Thương hiệu Amwind | | 246.375.000 | - |
| Công ty Cổ phần Beau Vietnam | | 245.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại In Nhật Nam | | 221.400.000 | - |
| BVSC | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Enterprisenao | | - | 244.125.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và sản xuất An Phúc Minh | | - | 240.075.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | 568.033.950 | 133.740.000 |
| | | 1.749.653.950 | 667.940.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.3 | 4.645.089.619 | 4.906.890.806 |
| TỔNG CỘNG | | 1.845.536.284.502 | 1.277.029.042.637 |

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

| | | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi | | 28.821.879.448 | 5.074.712.326 |
| Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia | | 1.691.906.904.100 | 1.203.403.904.100 |
| Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ | | 1.227.939.904.100 | 838.430.904.100 |
| Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt | | 341.234.000.000 | 242.721.000.000 |
| Lợi nhuận từ BVF | | 106.739.000.000 | 70.218.000.000 |
| Lợi nhuận từ BVInvest | | 15.994.000.000 | 10.034.000.000 |
| Cổ tức từ BVIF | | - | 42.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.720.728.783.548 | 1.208.478.616.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu dịch vụ CNTT | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | 89.989.993.136 | 45.868.452.258 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | 24.481.128.319 | 13.111.366.607 |
| BVF | 743.297.192 | 393.091.840 |
| BVSC | 14.718.168 | 32.986.657 |
| BVInvest | 72.171.727 | 72.365.918 |
| Bảo Việt Bank | 323.959.330 | 299.655.766 |
| | 115.625.267.872 | 59.777.919.046 |
| Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng | | |
| BVInvest | 96.423.003 | 1.926.021.359 |
| BVSC | 2.691.066.510 | 1.271.655.000 |
| | 2.787.489.513 | 3.197.676.359 |
| TỔNG CỘNG | 118.412.757.385 | 62.975.595.405 |

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu đóng góp an sinh xã hội | 2.319.960.000 | 2.319.960.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 667.715.592 | 100.103.394 |
| Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS) | - | 1.350.596.954 |
| Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt | 729.344.400 | 729.344.400 |
| Các khoản phải thu khác | 928.069.627 | 406.886.058 |
| TỔNG CỘNG | 4.645.089.619 | 4.906.890.806 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT | 12.224.351.363 | 17.984.396.122 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 226.035.124 | 452.070.250 |
| | 12.450.386.487 | 18.436.466.372 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí truyền thông, thương hiệu | 2.359.611.412 | 924.615.556 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 3.076.976.996 | 5.930.413.562 |
| Chi phí bảo hành, CNTT | 1.760.639.459 | 618.692.929 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.704.779.424 | 3.834.947.792 |
| | 9.902.007.291 | 11.308.669.839 |
| TỔNG CỘNG | 22.352.393.778 | 29.745.136.211 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản có định khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 335.572.718.215 | 199.776.475.999 | 190.830.974.395 | 155.316.550.323 | 2.069.830.565 | 883.566.549.497 |
| - Tăng trong kỳ | 25.920.405.137 | 220.000.000 | - | - | - | 26.140.405.137 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | (70.699.997) | - | (70.699.997) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (238.924.536.904) | - | - | - | - | (238.924.536.904) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 122.568.586.448 | 199.996.475.999 | 190.830.974.395 | 155.245.850.326 | 2.069.830.565 | 670.711.717.733 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 8.264.120.050 | 134.143.209.714 | 190.830.974.395 | 23.966.340.434 | 2.069.830.566 | 359.274.475.159 |
| Chờ thanh lý | - | - | 34.097.800.000 | 40.600.000 | - | 34.138.400.000 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 187.047.011.130 | 169.037.188.209 | 190.830.974.395 | 101.005.181.933 | 2.069.830.565 | 649.990.186.232 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.799.067.688 | 4.124.079.144 | - | 12.166.048.980 | - | 19.089.195.812 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | (70.699.997) | - | (70.699.997) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (123.652.279.773) | - | - | - | - | (123.652.279.773) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 66.193.799.045 | 173.161.267.353 | 190.830.974.395 | 113.100.530.916 | 2.069.830.565 | 545.356.402.274 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 148.525.707.085 | 30.739.287.790 | - | 54.311.368.390 | - | 233.576.363.265 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 56.374.787.403 | 26.835.208.646 | - | 42.145.319.410 | - | 125.355.315.459 |

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i> | <i>Phần mềm máy tính VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|-------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 63.135.267.200 | 506.471.120.331 | 569.606.387.531 |
| - Tăng trong kỳ | 239.753.506.863 | 14.523.030.000 | 254.276.536.863 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 302.888.774.063 | 520.994.150.331 | 823.882.924.394 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hết hao mòn</i> | - | 98.877.001.965 | 98.877.001.965 |
| <i>Không sử dụng</i> | - | 190.000.000 | 190.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 34.386.168.496 | 289.590.943.442 | 323.977.111.938 |
| - Hao mòn trong kỳ | 16.837.627.059 | 26.588.481.932 | 43.426.108.991 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 51.223.795.555 | 316.179.425.374 | 367.403.220.929 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 28.749.098.704 | 216.880.176.889 | 245.629.275.593 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 251.664.978.508 | 204.814.724.957 | 456.479.703.465 |

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Nhà cửa VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | - | - |
| - Chuyển từ tài sản cố định | 238.924.536.904 | 238.924.536.904 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 238.924.536.904 | 238.924.536.904 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | - | - |
| - Chuyển từ tài sản cố định | 123.652.279.773 | 123.652.279.773 |
| - Hao mòn trong kỳ | 4.778.490.738 | 4.778.490.738 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 128.430.770.511 | 128.430.770.511 |
| Giá trị còn lại | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | - | - |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 110.493.766.393 | 110.493.766.393 |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng tại số 233 đường Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tòa nhà hợp khối | 400.000.000 | 242.242.223.019 |
| Công trình Bảo Việt tại Hà Đông | 25.588.694.226 | 25.588.694.226 |
| Các công trình khác | 56.457.362 | 32.737.200 |
| TỔNG CỘNG | 26.045.151.588 | 267.863.654.445 |

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần tư vấn và thương mại điện tử Năm Sao | 1.003.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn Cầu | 794.107.649 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt | 577.229.321 | 755.104.082 |
| Công ty Cổ phần phát triển công nghệ CyberWorld | 422.400.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng ECO Việt Nam | 102.333.358 | 1.176.525.363 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | - | 702.834.107 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT | - | 319.225.500 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Thông tin | - | 1.853.400.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ SOTA Việt Nam | - | 2.902.848.300 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 68.472.817 | 2.851.456.112 |
| TỔNG CỘNG | 2.967.743.145 | 10.561.393.464 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | |
|---|---------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | | | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.980.496.493) | - | - | - | (4.980.496.493) | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | (24.051.688.981) | - | 25.934.715.163 | (1.883.026.182) | - | - |
| Thuế GTGT của dự án đầu tư | (24.051.688.981) | - | 24.051.688.981 | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT | - | - | 1.883.026.182 | (1.883.026.182) | - | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác | - | 4.059.959.931 | 14.148.033.815 | (14.044.456.968) | - | 4.163.536.778 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.714.949.872 | 20.724.891.887 | (21.432.414.706) | - | 1.007.427.053 |
| Các loại thuế khác | (17.929.009) | 194.108.971 | 5.540.736.995 | (5.585.385.430) | (11.054.150) | 142.585.677 |
| TỔNG CỘNG | (29.050.114.483) | 5.969.018.774 | 66.348.377.860 | (42.945.283.286) | (4.991.550.643) | 5.313.549.508 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ tiền lương còn phải trả | 40.928.664.851 | 71.983.379.969 |
| TỔNG CỘNG | 40.928.664.851 | 71.983.379.969 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 110.956.687 | 239.925.433 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.428.741.800 | 1.225.800.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.539.698.487 | 1.465.725.433 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 282.226.024 | 110.337.557 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.006.739.768 | 182.819.092 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*) | 18.282.304.075 | 13.167.096.440 |
| Phải trả các bên liên quan | 19.190.648.566 | 23.802.750.577 |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i> | 472.263.651 | 3.572.263.651 |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i> | 69.916.000 | 2.069.916.000 |
| <i>BVF</i> | 372.402.800 | 372.402.800 |
| <i>BVSC</i> | 1.320.907.170 | 1.320.907.170 |
| <i>BVInvest</i> | 16.491.271.345 | 16.003.373.356 |
| <i>Bảo Việt Bank</i> | 419.139.600 | 419.139.600 |
| <i>Sumitomo Life</i> | 44.748.000 | 44.748.000 |
| Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**) | 34.320.000.000 | 34.320.000.000 |
| Phải trả phải nộp khác | 602.116.253 | 1.211.428.574 |
| TỔNG CỘNG | 73.684.034.686 | 72.794.432.240 |

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Số tăng trong kỳ VND | Số đã sử dụng trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND |
|------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.459.934.834 | - | (191.160.000) | 4.268.774.834 |
| Quỹ phúc lợi | 17.286.017.597 | - | (11.061.300.000) | 6.224.717.597 |
| TỔNG CỘNG | 21.745.952.431 | - | (11.252.460.000) | 10.493.492.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 13.393.031.500 | 13.393.031.500 | 1.086.340.000 | (6.690.801.500) |
| Dài hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 1.386.080.000 | 1.386.080.000 | - | (1.086.340.000) |
| TỔNG CỘNG (*) | 14.779.111.500 | 14.779.111.500 | 1.086.340.000 | (7.777.141.500) |
| | | | | 8.088.310.000 |
| | | | | 8.088.310.000 |

(*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,35%-5,55%/năm cho mục đích đầu tư dự án CNTT, được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 7.423.227.640.000 | 7.310.458.742.807 | 1.502.797.419.738 | 1.065.643.971.849 | 17.302.127.774.394 |
| - Trích Quý Đầu tư phát triển | - | - | 319.677.901.150 | (319.677.901.150) | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 550.005.263.731 | 550.005.263.731 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 7.423.227.640.000 | 7.310.458.742.807 | 1.822.475.320.888 | 1.295.971.334.430 | 17.852.133.038.125 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7.423.227.640.000 | 7.310.458.742.807 | 1.822.475.320.888 | 1.116.140.525.760 | 17.672.302.229.455 |
| - Trích Quý Đầu tư phát triển (*) | - | - | 334.829.549.816 | (334.829.549.816) | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 580.017.170.986 | 580.017.170.986 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 7.423.227.640.000 | 7.310.458.742.807 | 2.157.304.870.704 | 1.361.328.146.930 | 18.252.319.400.441 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2023 (tương đương với số tiền 334.829.549.816 VND) cho Quý Đầu tư phát triển.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 nêu trên, Tập đoàn được trích 3,24% lợi nhuận sau thuế 2023 (tương đương với số tiền 36.187.556.080 VND) cho các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng cho Người quản lý của Tập đoàn. Việc trích và ghi nhận cụ thể vào từng Quỹ sẽ được thực hiện theo Nghị quyết 52/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 7.423.227.640.000 | 7.423.227.640.000 | 7.423.227.640.000 | 7.423.227.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 7.310.458.742.807 | 7.310.458.742.807 | 7.310.458.742.807 | 7.310.458.742.807 |
| TỔNG CỘNG | 14.733.686.382.807 | 14.733.686.382.807 | 14.733.686.382.807 | 14.733.686.382.807 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

21.4 Cổ tức

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND |
|--|---|---|
| Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 | 745.069.358.227 | 708.175.916.856 |
| - Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2023: 1.003,7 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2022: 954 VND/cổ phiếu) | 745.069.358.227 | 708.175.916.856 |

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 là 10,037% (1.003,7 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 745.069.358.227 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

21.5 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 | 742.322.764 | 7.423.227.640.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính | 626.584.596.609 | 593.849.184.232 |
| - <i>Lãi tiền gửi không kỳ hạn</i> | 49.730.621 | 201.751.748 |
| - <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 41.194.101.367 | 68.661.482.248 |
| - <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | 585.330.019.881 | 524.985.950.236 |
| - <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | 10.744.740 | - |
| Dịch vụ đào tạo | 704.260.654 | 841.236.003 |
| Cho thuê văn phòng (*) | 50.735.931.489 | 47.427.286.827 |
| Dịch vụ công nghệ thông tin | 131.931.927.260 | 131.009.693.364 |
| TỔNG CỘNG | 809.956.716.012 | 773.127.400.426 |

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |
|--|--|
| | VND |
| Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT | 37.145.056.562 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong kỳ | (11.702.005.991) |

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động tài chính | (3.231.988.295) | (2.310.705.482) |
| - <i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư</i> | (3.402.520.646) | (2.684.617.296) |
| - <i>Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác</i> | 170.532.351 | 373.732.735 |
| - <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | - | 179.079 |
| Chi phí nhân viên | 40.346.070.151 | 37.636.043.677 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 56.989.765.387 | 51.351.086.874 |
| Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT | 31.810.047.214 | 30.721.917.840 |
| Tiền thuê đất | 3.111.367.255 | 6.902.337.384 |
| Chi phí đào tạo | 645.363.444 | 652.528.642 |
| Chi phí quản lý tòa nhà | 1.936.624.318 | 1.490.396.373 |
| Chi khác | 17.618.291.374 | 14.161.663.676 |
| TỔNG CỘNG | 149.225.540.848 | 140.605.268.984 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|--|--|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí nhân viên | 33.871.917.317 | 32.935.097.675 |
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 518.698.512 | 501.091.000 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 10.304.030.154 | 6.522.853.870 |
| Tiền thuê đất | 971.718.492 | 942.022.120 |
| Chi phí tư vấn | 1.474.367.392 | 1.848.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.804.682.244 | 17.535.169.466 |
| - Chi tuyên truyền, quảng cáo | 2.412.930.664 | 5.947.999.198 |
| - Chi khác | 13.391.751.580 | 11.587.170.268 |
| Chi phí quản lý khác | 18.194.622.224 | 15.780.048.543 |
| - Các khoản trích theo lương, công tác phí | 7.197.480.575 | 6.562.962.658 |
| - Chi đào tạo | 68.758.528 | 83.848.363 |
| - Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế | 1.116.000.000 | 1.065.458.462 |
| - Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản | 3.761.244.691 | 3.629.489.903 |
| - Chi khác | 6.051.138.430 | 4.438.289.157 |
| TỔNG CỘNG | 81.140.036.335 | 76.064.282.674 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20% (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 6.526.373.143 |
| TỔNG CỘNG | - | 6.526.373.143 |

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 580.017.170.986 | 556.531.636.874 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (585.330.019.881) | (524.985.950.236) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (10.744.740) | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 179.079 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.007.958.214 | 1.086.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | (4.315.635.421) | 32.631.865.717 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế | - | 6.526.373.143 |
| Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ | (4.980.496.493) | 4.334.537.921 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (9.800.000.000) |
| Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ | (4.980.496.493) | 1.060.911.064 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 8.953,95 | 8.953,95 |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND) | 632.496.645.925 | 616.953.214.120 |

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> |
|--------------------------|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đông sáng lập |
| SCIC | Cổ đông sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đông chiến lược |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty con |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty con |
| BVF | Công ty con |
| BVIF | Công ty con |
| BVSC | Công ty con |
| BVInvest | Công ty con |
| Bảo Việt - Âu Lạc | Công ty con |
| Long Việt | Công ty liên kết |
| Bảo Việt SCIC | Công ty liên kết |
| Trung Nam Phú Quốc | Công ty liên kết |
| PLT | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Bank | Công ty liên kết |
| Tokio Marine Việt Nam | Công ty liên doanh |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

| Các bên liên quan | Giao dịch | Cho giai đoạn tài | Cho giai đoạn tài |
|---------------------------|------------------------------|--|--|
| | | chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND |
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Doanh thu cho thuê văn phòng | 244.080.000 | 244.080.000 |
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Lợi nhuận được nhận | 389.509.000.000 | 305.782.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 82.482.301.622 | 83.925.359.558 |
| | Doanh thu phí đào tạo | 704.260.654 | 841.236.003 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 2.820.480.000 | 2.820.480.000 |
| | Chi phí mua bảo hiểm | (3.407.945.200) | (3.549.274.600) |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Lợi nhuận được nhận | 98.513.000.000 | 127.676.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 47.961.229.828 | 45.597.505.366 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 381.360.000 | 381.360.000 |
| | Chi phí mua bảo hiểm | (4.006.176.822) | (3.333.275.113) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

| Các bên liên quan | Giao dịch | Cho giai đoạn tài | Cho giai đoạn tài |
|-------------------------------------|---|--|--|
| | | chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND | chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND |
| Công ty con (tiếp theo) | | | |
| BVF | Lợi nhuận được nhận | 36.521.000.000 | 33.069.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 690.471.286 | 702.158.430 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 2.031.288.000 | 2.031.288.000 |
| BVSC | Doanh thu dịch vụ CNTT | 26.958.418 | 60.473.386 |
| | Phí dịch vụ chứng khoán | (115.923.988) | (108.401.001) |
| | Phí giao dịch chứng khoán | - | (24.931.985) |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 5.278.198.200 | 3.080.952.000 |
| BVInvest | Lợi nhuận được nhận | 5.960.000.000 | 4.682.000.000 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe | 37.188.248.684 | 36.346.547.191 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 131.521.322 | 132.018.480 |
| | Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng | (2.623.933.959) | (3.005.471.797) |
| | Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác | (974.798.220) | (953.320.660) |
| | Chi phí năng lượng | (613.752.909) | (692.985.292) |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Tokio Marine Việt Nam | Doanh thu cổ tức | 47.169.248.381 | 45.332.928.736 |
| Bảo Việt Bank | Doanh thu dịch vụ CNTT | 639.444.784 | 592.178.144 |
| | Doanh thu lãi tiền gửi | 10.376.662.942 | 12.476.216.421 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 2.286.216.000 | 2.286.216.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|---|--|
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (44.748.000) | (44.748.000) |
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Phải thu về lợi nhuận | 1.227.939.904.100 | 838.430.904.100 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 89.989.993.136 | 45.868.452.258 |
| | Phải thu từ phân bổ chi phí | - | 675.298.477 |
| | Phải trả khoản An sinh xã hội | - | (3.100.000.000) |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (472.263.651) | (472.263.651) |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Phải thu về lợi nhuận | 341.234.000.000 | 242.721.000.000 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 24.481.128.319 | 13.111.366.607 |
| | Phải thu từ phân bổ chi phí | - | 675.298.477 |
| | Phải trả khoản An sinh xã hội | - | (2.000.000.000) |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (69.916.000) | (69.916.000) |
| BVF | Phải thu về lợi nhuận | 106.739.000.000 | 70.218.000.000 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 743.297.192 | 393.091.840 |
| | Phải thu khoản An sinh xã hội | 2.319.960.000 | 2.319.960.000 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (372.402.800) | (372.402.800) |
| BVIF | Phải thu cổ tức | - | 42.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i> |
|-------------------------------------|--|---|--|
| Công ty con (tiếp theo) | | | |
| BVSC | Tiền gửi giao dịch chứng khoán | 221.431.587 | 3.736.872.648 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 14.718.168 | 32.986.657 |
| | Phải thu khác | 50.000.000 | 50.000.000 |
| | Phải thu tiền cho thuê văn phòng | 2.691.066.510 | 1.271.655.000 |
| | Phải trả đặt cọc thuê văn phòng | (1.320.907.170) | (1.320.907.170) |
| BVInvest | Phải thu về lợi nhuận | 15.994.000.000 | 10.034.000.000 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 72.171.727 | 72.365.918 |
| | Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 96.423.003 | 1.926.021.359 |
| | Phải trả khác | (577.229.321) | (755.104.082) |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (16.491.271.345) | (16.003.373.356) |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Số dư tiền gửi thanh toán | 36.127.196.928 | 27.606.493.617 |
| | Số dư tiền gửi có kỳ hạn | 600.000.000.000 | 525.000.000.000 |
| | Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi | 8.115.824.659 | 855.775.342 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 323.959.330 | 299.655.766 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (419.139.600) | (419.139.600) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i> |
|---|--|
| Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị | |
| Bà Trần Thị Diệu Hằng | 120.000.000 |
| Bà Thân Hiền Anh | 2.580.645 |
| Ông Nguyễn Xuân Việt | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình An | 120.000.000 |
| Ông Inami Ryota | 120.000.000 |
| Ông Arai Kazuhiko (*) | 120.000.000 |
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát | 381.615.666 |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác | |
| Ông Nguyễn Đình An | 205.072.800 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | 445.862.946 |

(*) Bao gồm Thù lao và Thù lao ủy quyền của thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

28.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |
|---------------------------|---------------------------------|
| | <i>VND</i> |
| - Từ 1 năm trở xuống | 91.838.061.513 |
| - Từ trên 1 năm đến 5 năm | 96.490.062.230 |
| - Trên 5 năm | 16.495.984.800 |
| TỔNG CỘNG | <u>204.824.108.544</u> |

28.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm tại các địa chỉ số 8 Lê Thái Tổ (một phần diện tích trong chỉ giới), số 71 Ngô Sỹ Liên (TP Hà Nội) và 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh). Hàng năm, Tập đoàn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

28.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**29.1 Cơ chế quản lý rủi ro**

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành quy chế, chiến lược quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành chính sách, các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện quy chế, chiến lược quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và quy định QLRR được rà soát định kỳ nhằm quản lý các rủi ro phát sinh tác động đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ hàng quý nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, nhận dạng, đánh giá các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Trong báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

29.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn cam kết trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị xuống hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn Bảo Việt ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 960/2022/QĐ-TĐBV ngày 18 tháng 8 năm 2022. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn và các công ty con để chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các công ty con ban hành hạn mức đầu tư tiền gửi đối với mỗi ngân hàng thương mại mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ tổ chức phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần 1) kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

▶ Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | Chưa quá hạn và không giảm giá trị | Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ | Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------|------------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 405.347.016.241 | - | - | 405.347.016.241 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.391.505.989.037 | - | - | 2.391.505.989.037 |
| - Hợp đồng tiền gửi | 2.391.505.989.037 | - | - | 2.391.505.989.037 |
| Các khoản phải thu | 1.814.612.925.923 | - | - | 1.814.612.925.923 |
| - Phải thu từ các bên liên quan | 118.412.757.385 | - | - | 118.412.757.385 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | 1.691.906.904.100 | - | - | 1.691.906.904.100 |
| - Phải thu khác | 4.293.264.438 | - | - | 4.293.264.438 |
| Tổng | 4.611.465.931.201 | - | - | 4.611.465.931.201 |

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | Chưa quá hạn và không giảm giá trị | Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ | Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------------|------------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|
| | | | | Tổng cộng | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.755.478.660.198 | - | - | 2.755.478.660.198 | |
| Các khoản phải thu | 1.276.260.999.243 | - | - | 1.276.260.999.243 | |
| - Phải thu từ các bên liên quan | 62.975.595.405 | - | - | 62.975.595.405 | |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | 1.203.403.904.100 | - | - | 1.203.403.904.100 | |
| - Phải thu khác | 9.881.499.738 | - | - | 9.881.499.738 | |
| TỔNG CỘNG | 4.031.739.659.441 | - | - | 4.031.739.659.441 | |

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phân ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO); Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Quá hạn | Không xác định kỳ hạn | Đến 1 năm | Từ 1 – 3 năm | Từ 3 – 5 năm | Từ 5 – 15 năm | Đơn vị: triệu đồng | |
|------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--------------|--------------|---------------|--------------------|------------------|
| | | | | | | | Trên 15 năm | Tổng cộng |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 405.347 | - | - | - | - | 405.347 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 62.063 | - | - | - | - | - | 62.063 |
| - Chứng chỉ quỹ | - | 62.063 | - | - | - | - | - | 62.063 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 2.363.000 | - | - | - | - | 2.363.000 |
| - Hợp đồng tiền gửi | - | - | 2.363.000 | - | - | - | - | 2.363.000 |
| Đầu tư tài chính khác | - | 484.082 | - | - | - | - | - | 484.082 |
| Các khoản phải thu | - | - | 1.814.613 | - | - | - | - | 1.814.613 |
| - Phải thu các bên liên quan | - | - | 118.413 | - | - | - | - | 118.413 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | - | - | 1.691.907 | - | - | - | - | 1.691.907 |
| - Phải thu khác | - | - | 4.293 | - | - | - | - | 4.293 |
| Tổng | - | 546.145 | 4.582.960 | - | - | - | - | 5.129.105 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phải trả thương mại | - | - | 19.191 | - | - | - | - | 19.191 |
| Phải trả khác | - | - | 2.968 | - | - | - | - | 2.968 |
| Vay và nợ | - | - | 55.744 | - | - | - | - | 55.744 |
| | - | - | 7.789 | 300 | - | - | - | 8.089 |
| Tổng | - | - | 85.692 | 300 | - | - | - | 85.992 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Quá hạn | Không xác định kỳ hạn | Đến 1 năm | Từ 1 – 3 năm | Từ 3 – 5 năm | Từ 5 – 15 năm | Trên 15 năm | Đơn vị: triệu đồng |
|------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--------------|--------------|---------------|-------------|--------------------|
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 2.755.479 | - | - | - | - | 2.755.479 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 62.063 | - | - | - | - | - | 62.063 |
| - Chứng chỉ quỹ | - | 62.063 | - | - | - | - | - | 62.063 |
| Đầu tư tài chính khác | - | 480.680 | - | - | - | - | - | 480.680 |
| Các khoản phải thu | - | - | 1.276.261 | - | - | - | - | 1.276.261 |
| - Phải thu các bên liên quan | - | - | 62.976 | - | - | - | - | 62.976 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | - | - | 1.203.404 | - | - | - | - | 1.203.404 |
| - Phải thu khác | - | - | 9.881 | - | - | - | - | 9.881 |
| TỔNG CỘNG | - | 542.743 | 4.031.740 | - | - | - | - | 4.574.483 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | 23.803 | - | - | - | - | 23.803 |
| Phải trả thương mại | - | - | 10.561 | - | - | - | - | 10.561 |
| Phải trả khác | - | - | 50.164 | - | - | - | - | 50.164 |
| Vay và nợ | - | - | 13.393 | 1.386 | - | - | - | 14.779 |
| TỔNG CỘNG | - | - | 97.921 | 1.386 | - | - | - | 99.307 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Lãi suất ngân hàng tiếp tục được điều chỉnh trong Quý II năm 2024 so với cuối năm 2023, ảnh hưởng tới doanh thu tái đầu tư từ các khoản đầu tư tiền gửi. Tập đoàn luôn thực hiện cân đối dòng tiền, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Trong sáu tháng đầu năm 2024, thị trường chứng khoán tiếp tục biến động. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu theo quy định của pháp luật và thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro (“VaR”) để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 30
tháng 6 năm 2024

| | HOSE | HNX | Tổng |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị sổ sách | 164.580.567.460 | 69.901.560.000 | 234.482.127.460 |
| Giá trị thị trường | 469.646.822.800 | 394.040.709.300 | 863.687.532.100 |
| VaR (95%, 1 ngày) | (17.068.114.054) | (12.122.157.754) | (29.190.271.808) |
| Mức độ đa dạng hóa VaR (95%) | 310.829.377 | - | 310.829.377 |
| VaR (95%, 1 tuần) | (38.165.463.272) | (27.105.968.772) | (65.271.432.044) |
| VaR (95%, 1 tháng) | (80.056.551.149) | (56.857.959.773) | (136.914.510.922) |
| VaR (95%, 1 năm) | (270.947.910.814) | (192.433.288.625) | (463.381.199.439) |

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2023

| | HOSE | HNX | Tổng |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị sổ sách | 164.580.567.460 | 69.901.560.000 | 234.482.127.460 |
| Giá trị thị trường | 339.261.850.000 | 342.313.357.500 | 681.575.207.500 |
| VaR (95%, 1 ngày) | (12.275.776.380) | (13.009.002.220) | (25.284.778.600) |
| Mức độ đa dạng hóa VaR (95%) | 276.174.879 | - | 276.174.879 |
| VaR (95%, 1 tuần) | (27.449.470.464) | (29.089.013.282) | (56.538.483.746) |
| VaR (95%, 1 tháng) | (57.578.495.000) | (61.017.629.030) | (118.596.124.030) |
| VaR (95%, 1 năm) | (194.871.908.719) | (206.511.508.069) | (401.383.416.788) |

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 29,19 tỷ VND, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng gần 29,19 tỷ VND.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cao hơn so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (3,38%) thấp hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (3,71%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX-Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

| | Biến động của chỉ số thị trường | Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND |
|-----------------------------|------------------------------------|---|
| 30 tháng 6 năm 2024 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | - |
| Kịch bản 2 | -10% | - |
| 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | - |
| Kịch bản 2 | -10% | - |

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Do đó, ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

► Rủi ro biến động giá trị tài sản ròng chứng chỉ quỹ

Biến động giá trị tài sản ròng (NAV) chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn đầu tư và quản lý cũng được xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá bán của chứng chỉ quỹ nếu thực hiện thanh toán hoặc có thể phải trích lập dự phòng/dự phòng bổ sung khi duy trì nắm giữ trong danh mục.

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá trị VND | Giá trị thuần VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 62.063.124.199 | - | 62.063.124.199 | 118.446.169.000 |
| - Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - |
| - Chứng chỉ quỹ | 62.063.124.199 | - | 62.063.124.199 | 118.446.169.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.710.215.489.037 | (318.709.500.000) | 2.391.505.989.037 | 2.396.515.884.571 |
| - Hợp đồng tiền gửi | 2.555.505.989.037 | (164.000.000.000) | 2.391.505.989.037 | 2.396.515.884.571 |
| - Trái phiếu | 154.709.500.000 | (154.709.500.000) | - | - |
| Đầu tư tài chính khác | 521.335.637.261 | (37.253.393.100) | 484.082.244.161 | 1.225.592.803.716 |
| Các khoản phải thu | 1.814.612.925.923 | - | 1.814.612.925.923 | 1.814.612.925.923 |
| - Phải thu các bên liên quan | 118.412.757.385 | - | 118.412.757.385 | 118.412.757.385 |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận | 1.691.906.904.100 | - | 1.691.906.904.100 | 1.691.906.904.100 |
| - Phải thu khác | 4.293.264.438 | - | 4.293.264.438 | 4.293.264.438 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 405.347.016.241 | - | 405.347.016.241 | 405.347.016.241 |
| TỔNG CỘNG | 5.513.574.192.661 | (355.962.893.100) | 5.157.611.299.561 | 5.960.514.799.451 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | Nguyên giá VND | Dự phòng giảm giá trị VND | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 62.063.124.199 | - | 101.841.514.000 |
| - <i>Chứng chỉ quỹ</i> | 62.063.124.199 | - | 101.841.514.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 318.709.500.000 | (318.709.500.000) | - |
| - <i>Hợp đồng tiền gửi</i> | 164.000.000.000 | (164.000.000.000) | - |
| - <i>Trái phiếu</i> | 154.709.500.000 | (154.709.500.000) | - |
| Đầu tư tài chính khác | 521.335.637.261 | (40.655.913.746) | 480.679.723.515 |
| Các khoản phải thu | 1.276.260.999.243 | - | 1.276.260.999.243 |
| - <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 62.975.595.405 | - | 62.975.595.405 |
| - <i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận</i> | 1.203.403.904.100 | - | 1.203.403.904.100 |
| - <i>Phải thu khác</i> | 9.881.499.738 | - | 9.881.499.738 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.755.478.660.198 | - | 2.755.478.660.198 |
| TỔNG CỘNG | 4.933.847.920.901 | (359.365.413.746) | 5.071.501.180.242 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> VND | <i>Giá trị hợp lý</i> VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả các bên có liên quan | 19.190.648.566 | 19.190.648.566 |
| Phải trả người bán | 2.967.743.145 | 2.967.743.145 |
| Phải trả khác | 55.744.118.815 | 55.744.118.815 |
| Vay và nợ | 8.088.310.000 | 8.088.310.000 |
| Tổng cộng | 85.990.820.526 | 85.990.820.526 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả các bên có liên quan | 23.802.750.577 | 23.802.750.577 |
| Phải trả người bán | 10.561.393.464 | 10.561.393.464 |
| Phải trả khác | 50.164.250.447 | 50.164.250.447 |
| Vay và nợ | 14.779.111.500 | 14.779.111.500 |
| Tổng cộng | 99.307.505.988 | 99.307.505.988 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Ngày 30/6/2024 Kỳ này | Ngày 30/6/2023 Kỳ trước |
|--|----------------|--------------------------|----------------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 25,51 | 23,64 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 74,49 | 76,36 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn | % | 0,78 | 1,08 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn | % | 99,22 | 98,92 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 32,66 | 22,84 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 32,66 | 22,84 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 71,61 | 71,98 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 71,61 | 71,14 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 3,20 | 3,12 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 3,20 | 3,09 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | | | |
| | % | 3,23 | 3,13 |



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn